

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.02

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

001
CÔ
CHN
NG
A
NK

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 – tại Sơn La thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hữu Nhuần	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26/06/2020)
Ông	Nguyễn Văn Bút	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26/06/2020)
Ông	Nguyễn Hữu Doanh	Thành viên	
Ông	Phạm Văn Toàn	Thành viên	

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông	Phạm Văn Toàn	Tổng Giám đốc
-----	---------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Ngô Quốc Thế	Trưởng ban	
Ông	Nguyễn Văn Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/06/2020)
Ông	Lê Danh Độ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/06/2020)
Ông	Nguyễn Cao Sơn	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

110
GT
EMH
KIỂM
AS
EM

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02

Địa chỉ: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Văn Toàn

Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 230320.001/BCTC.KT5 ngày 23 tháng 03 năm 2020 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về các vấn đề sau:

- Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán về khả năng thu hồi các khoản công nợ 16,25 tỷ đồng phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2) liên quan đến việc thi công công trình thủy điện Sứ Pán 2 chưa được quyết toán, nợ phải thu ông Đình Văn Tuệ và ông Nguyễn Như Sùng với số tiền lần lượt là 151.450.000 VND và 796.693.509 VND. Vấn đề này vẫn tồn tại đến thời điểm 30/06/2020. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định được số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập tại ngày 01/01/2020 và 30/06/2020 (xem tại thuyết minh số 4 và số 7).
- Công ty phân bổ thiếu giá trị lợi thế thương mại vào chi phí sản xuất kinh doanh số tiền: 1.900.000.000 VND. Vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Do ảnh hưởng của vấn đề này, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) và chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" (Mã số 261) trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020 phản ánh thừa số tiền là 1.900.000.000 VND (xem tại thuyết minh số 9).
- Trên Báo cáo tài chính năm 2019, Công ty chưa ghi nhận doanh thu bán điện thương phẩm tháng 12/2019 là 1.326.617.560 VND và giá vốn tương ứng là 60.943.680 VND, các khoản này được Công ty ghi nhận vào

Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020. Đồng thời, doanh thu và giá vốn tương ứng của tháng 6/2020 với số tiền lần lượt là 5.482.573.069 VND và 590.135.940 VND chưa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ này. Do ảnh hưởng của vấn đề này, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020 phản ánh thiếu số tiền lần lượt là 1.265.673.880 VND và 3.626.763.249 VND; đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” phản ánh thiếu số tiền lần lượt là 4.155.955.509 VND và 529.192.260 VND.

- Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 đã được tạm tăng nguyên giá theo chi phí tập hợp được tại thời điểm vận hành thương mại vào tháng 7/2018. Trong năm 2019, Công ty tiếp tục hoàn thành và đưa vào sử dụng các hạng mục liên quan đến Nhà máy nhưng chưa ghi nhận tăng nguyên giá bổ sung với số tiền 38,51 tỷ VND và trích khấu hao tương ứng. Trong kỳ này, căn cứ trên hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành được duyệt, Công ty đã thực hiện điều chỉnh tăng nguyên giá của nhà máy theo giá trị quyết toán. Tuy nhiên, giá trị khấu hao cho năm 2019 chưa được Công ty tính và điều chỉnh bổ sung. Do ảnh hưởng của vấn đề này, tại ngày 01/01/2020, chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” (Mã số 221) và chỉ tiêu “Chi phí phải trả ngắn hạn” (Mã số 319) đang phản ánh thiếu số tiền lần lượt là 38,51 tỷ VND và 4,23 tỷ VND, chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” (Mã số 242) đang phản ánh thừa số tiền là 34,28 tỷ VND. Đồng thời, chỉ tiêu “Hao mòn lũy kế Tài sản cố định” (Mã số 223) trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 01/01/2020 và 30/06/2020, và chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 đang phản ánh thiếu số tiền là 1,56 tỷ VND.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2020, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 37,67 tỷ đồng; số nợ quá hạn chưa thanh toán là 7,14 tỷ đồng; lỗ lũy kế đến 30/06/2020 là 27,32 tỷ đồng, tương ứng 22,8% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.616.905.590	25.625.894.288
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	457.482.783	1.678.344.129
111	1. Tiền		457.482.783	1.678.344.129
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.105.907.714	22.406.227.424
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	16.542.341.069	16.542.341.069
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.332.808.800	4.437.010.640
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.230.757.845	1.426.875.715
140	III. Hàng tồn kho	8	584.638.920	387.982.078
141	1. Hàng tồn kho		584.638.920	387.982.078
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		468.876.173	1.153.340.657
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		468.876.173	1.153.340.657
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		263.340.291.441	265.724.360.448
220	I. Tài sản cố định		257.234.359.426	225.271.373.867
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	257.234.359.426	225.271.373.867
222	- Nguyên giá		281.438.380.797	242.932.221.788
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.204.021.371)	(17.660.847.921)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		4.189.724.285	38.467.690.314
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.189.724.285	38.467.690.314
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.598.000.000	1.598.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.598.000.000)	(1.598.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.916.207.730	1.985.296.267
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.916.207.730	1.985.296.267
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		286.957.197.031	291.350.254.736

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		192.758.286.669	187.503.564.198
310	I. Nợ ngắn hạn		61.286.154.421	48.986.431.950
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	10.995.979.927	10.935.597.212
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	951.924.076	1.653.203.603
314	3. Phải trả người lao động		714.414.608	582.326.401
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	7.379.727.393	3.316.148.344
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.924.813.837	3.339.861.810
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	38.145.000.000	28.985.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		174.294.580	174.294.580
330	II. Nợ dài hạn		131.472.132.248	138.517.132.248
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	131.472.132.248	138.517.132.248
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		94.198.910.362	103.846.690.538
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	94.198.910.362	103.846.690.538
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(130.000.000)	(130.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.649.085.439	1.649.085.439
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(27.320.175.077)	(17.672.394.901)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(17.672.394.901)	(9.258.529.039)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(9.647.780.176)	(8.413.865.862)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		286.957.197.031	291.350.254.736



Lê Văn Cường
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	9.139.571.078	12.848.409.013
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.139.571.078	12.848.409.013
11	3. Giá vốn hàng bán	20	10.123.318.332	9.030.044.116
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(983.747.254)	3.818.364.897
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		798.130	18.923.220
22	6. Chi phí tài chính	21	7.861.150.724	9.367.813.155
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.861.150.724	9.367.813.155
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	799.026.981	1.066.413.096
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.643.126.829)	(6.596.938.134)
32	9. Chi phí khác	23	4.653.347	52.100.000
40	10. Lợi nhuận khác		(4.653.347)	(52.100.000)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.647.780.176)	(6.649.038.134)
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	-
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(9.647.780.176)</u>	<u>(6.649.038.134)</u>
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(804)	(554)



Lê Văn Cường
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9.647.780.176)	(6.649.038.134)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		14.403.526.044	15.324.753.273
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		6.543.173.450	5.960.275.818
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(798.130)	(3.335.700)
06	- Chi phí lãi vay		7.861.150.724	9.367.813.155
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.755.745.868	8.675.715.139
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		865.814.194	7.814.195.655
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(196.656.842)	(28.072.118)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(615.338.829)	(104.352.565)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		69.088.537	(142.281.802)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.026.944.427)	(9.023.320.655)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.148.291.499)	7.191.883.654
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(188.367.977)	(6.387.646.922)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		798.130	3.335.700
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(187.569.847)	(6.384.311.222)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		13.400.000.000	5.100.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(11.285.000.000)	(6.070.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.115.000.000	(970.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.220.861.346)	(162.427.568)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.678.344.129	781.161.157
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	457.482.783	618.733.589



Lê Văn Cường
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 14 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 – tại Sơn La thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và phân phối điện;
- Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 đã chính thức đi vào vận hành thương mại từ thời điểm 16h30 ngày 25 tháng 07 năm 2018, bên mua là Tập đoàn Điện lực Việt Nam với đại diện là Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc. Trong kỳ các hoạt động sản xuất điện của Công ty vẫn diễn ra bình thường. Tuy nhiên, trong tháng 5/2020 Công ty gặp sự cố với kênh chuyên nước của nhà máy, mặc dù đến đầu tháng 6 sự cố đã được khắc phục nhưng sản lượng điện sản xuất và doanh thu trên Báo cáo 6 tháng đầu năm 2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Tại thời điểm 30/06/2020, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 37,67 tỷ đồng; số nợ quá hạn chưa thanh toán là 7,14 tỷ đồng; lỗ lũy kế đến 30/06/2020 là 27,32 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục bởi nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 vẫn đang vận hành đem lại nguồn doanh thu chính cho Công ty, đồng thời Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ cho vay vốn từ các cổ đông lớn như Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7, Công ty Cổ phần Sông Đà 7. Do đó, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

M.S.N

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình đầu tư xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn quản lý dự án... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty mua lại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi năm 2009 được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

30
C
H
N
G
A
V
K

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 1 và Khoản 6 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Thời gian được miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp Công ty không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Năm 2020 là năm thứ ba Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế.

11
KING
HIEM
KIEM
AS
EM

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán điện thương phẩm và phát sinh tại Miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	60.019.797	169.773.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	397.462.986	1.508.570.911
	457.482.783	1.678.344.129

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2) ^[*]	16.254.564.245	-	16.254.564.245	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	287.776.824	-	287.776.824	-
	16.542.341.069	-	16.542.341.069	-

[*] Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2) là chủ đầu tư thực hiện nhà máy Thủy điện Sứ Pán II phát sinh từ năm 2011 trở về trước (xem chi tiết thuyết minh số 7).

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng (*)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	832.808.800	-	937.010.640	-
	4.332.808.800	-	4.437.010.640	-

(*) Khoản ứng trước Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng theo hợp đồng số 10021/HĐTVKT ngày 10/02/2010 về tư vấn thiết kế kỹ thuật, lập bản vẽ thi công Dự án thủy điện Nậm Thi 2. Thời điểm 30/06/2020, Công ty đang thực hiện quyết toán với Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng hạng mục này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	227.960.124	-	243.820.504	-
Phải thu người lao động	22.799.349	-	25.912.271	-
Phải thu khác	979.998.372	-	1.157.142.940	-
- Phải thu tiền ông Đinh Văn Tuệ mua cổ phần	151.450.000	-	151.450.000	-
- Phải thu ông Nguyễn Như Sùng tiền ứng thi công	796.693.509	-	796.693.509	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	-	-	177.144.568	-
- Phải thu đối tượng khác	31.854.863	-	31.854.863	-
	1.230.757.845	-	1.426.875.715	-
Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	177.144.568	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng chưa thu hồi được:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2)	16.254.564.245	16.254.564.245	16.254.564.245	16.254.564.245
Đinh Văn Tuệ	151.450.000	151.450.000	151.450.000	151.450.000
Nguyễn Như Sùng	796.693.509	796.693.509	796.693.509	796.693.509
	17.202.707.754	17.202.707.754	17.202.707.754	17.202.707.754

Theo kết luận bản án số 01/2015/KDTM-ST về việc tranh chấp hợp đồng xây dựng của Tòa án Nhân dân huyện Sa Pa ngày 16/05/2015: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 số tiền nợ gốc 31.454.397.450 VND, khoản lãi tính đến ngày 16/05/2015 là 12.819.625.455 VND. Tổng cả gốc và lãi là 44.274.022.905 VND (Công ty chưa ghi nhận khoản lãi trên BCTC). Tính đến thời điểm 30/06/2020, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên đã thanh toán 15.199.833.205 VND tiền nợ gốc, số nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 16.254.564.245 VND.

Khoản nợ phải thu nêu trên đã quá hạn thanh toán, tuy nhiên Công ty đánh giá vẫn có khả năng thu hồi do đó không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản công nợ nêu trên.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.960.271	-	136.609.343	-
Công cụ, dụng cụ	351.699.794	-	98.393.880	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.978.855	-	152.978.855	-
	584.638.920	-	387.982.078	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	16.207.730	85.296.267
Lợi thế thương mại ^[*]	1.900.000.000	1.900.000.000
	1.916.207.730	1.985.296.267

[*] Lợi thế thương mại phát sinh khi mua lại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi năm 2009 với số tiền là 2.900.000.000 VND. Trong năm 2019, khi Nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và đi vào hoạt động Công ty đã phân bổ vào chi phí trong năm 1.000.000.000 VND. Số còn lại chưa phân bổ tại ngày 01/01/2020 và 30/06/2020 là 1.900.000.000 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	114.010.690.997	127.455.072.362	1.433.458.429	33.000.000	242.932.221.788
- Đầu tư XDCB hoàn thành	32.218.898.772	4.956.065.725	1.331.194.512	-	38.506.159.009
Số dư cuối kỳ	146.229.589.769	132.411.138.087	2.764.652.941	33.000.000	281.438.380.797
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.521.972.673	10.978.456.720	127.418.528	33.000.000	17.660.847.921
- Khấu hao trong kỳ	2.621.875.576	3.814.167.358	107.130.516	-	6.543.173.450
Số dư cuối kỳ	9.143.848.249	14.792.624.078	234.549.044	33.000.000	24.204.021.371
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	107.488.718.324	116.476.615.642	1.306.039.901	-	225.271.373.867
Tại ngày cuối kỳ	137.085.741.520	117.618.514.009	2.530.103.897	-	257.234.359.426

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 257.234.359.426 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.000.000 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỔ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1	4.189.724.285	4.189.724.285
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2	-	34.277.966.029
	4.189.724.285	38.467.690.314

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Nậm Thi tại Xã Sơn Bình, Huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu do Công ty làm chủ đầu tư với tổng công suất thiết kế của nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 10MW và nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 8MW. Tổng mức đầu tư được phê duyệt cho Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 308 tỷ đồng và Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 263 tỷ đồng. Khi chi thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư ban hành, do dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1 có liên quan đến đất rừng nên tạm thời chưa thi công tiếp được và đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng để đầu tư dự án; ngày 11/11/2019 UBND tỉnh Lai Châu đã có công văn số 2594/UBND-KTN gửi Thủ tướng Chính phủ về vấn đề này.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	1.598.000.000	(1.598.000.000)	1.598.000.000	(1.598.000.000)
	1.598.000.000	(1.598.000.000)	1.598.000.000	(1.598.000.000)

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	Sapa - Lào Cai	10,81%	36,67%	Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

10/10/2020
C
CH
NG
A
VK

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	4.150.228.012	4.150.228.012	4.150.228.012	4.150.228.012
Phải trả cho các đối tượng khác	5.449.952.585	5.449.952.585	5.389.569.870	5.389.569.870
	10.995.979.927	10.995.979.927	10.935.597.212	10.935.597.212
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330
Phải trả cho các đối tượng khác	4.431.735.396	4.431.735.396	4.635.130.973	4.635.130.973
	5.827.534.726	5.827.534.726	6.030.930.303	6.030.930.303
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	4.150.228.012	4.150.228.012	4.150.228.012	4.150.228.012

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

11
Đ
H
K
A
M

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	679.272.019	25.195.991	25.195.991	-	679.272.019
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	15.338.402	-	-	15.338.402
Thuế tài nguyên	-	973.931.584	402.594.777	1.119.212.706	-	257.313.655
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	1.653.203.603	446.129.170	1.147.408.697	-	951.924.076

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công	5.044.720.000	1.133.529.066
Chi phí lãi vay phải trả	2.016.825.575	2.182.619.278
Trích trước chi phí kiểm toán quyết toán dự án	318.181.818	-
	7.379.727.393	3.316.148.344

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	199.246.298	189.362.126
Bảo hiểm xã hội	31.059.006	12.369.732
Bảo hiểm y tế	5.556.394	6.062.796
Bảo hiểm thất nghiệp	2.469.508	2.694.576
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.686.482.631	3.129.372.580
- Các quỹ tự nguyện Sông Đà	46.397.370	46.397.370
- Cổ tức phải trả	1.323.777.862	1.323.777.862
- Tiền lương phép, lễ tết phải trả CBNV	60.081.425	71.012.352
- Thù lao HĐQT Công ty	946.550.000	889.550.000
- Phí dịch vụ môi trường rừng	70.951.192	537.097.788
- Phải trả, phải nộp khác	238.724.782	261.537.208
	2.924.813.837	3.339.861.810

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Cổ tức phải trả	1.323.777.862	1.323.777.862
	1.323.777.862	1.323.777.862

17. VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	14.140.000.000	14.140.000.000	13.400.000.000	4.940.000.000	22.600.000.000	22.600.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	14.845.000.000	14.845.000.000	7.045.000.000	6.345.000.000	15.545.000.000	15.545.000.000
	28.985.000.000	28.985.000.000	20.445.000.000	11.285.000.000	38.145.000.000	38.145.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	153.362.132.248	153.362.132.248	-	6.345.000.000	147.017.132.248	147.017.132.248
	153.362.132.248	153.362.132.248	-	6.345.000.000	147.017.132.248	147.017.132.248
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(14.845.000.000)	(14.845.000.000)	(7.045.000.000)	(6.345.000.000)	(15.545.000.000)	(15.545.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	138.517.132.248	138.517.132.248			131.472.132.248	131.472.132.248

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2020	01/01/2020
					VND	VND
Vay ngắn hạn					22.600.000.000	14.140.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	VND	9,90%	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động	10.400.000.000	7.900.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	VND	10,00%	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu	11.300.000.000	3.300.000.000
- Vay cá nhân	VND	11,00%	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu	900.000.000	2.940.000.000
					22.600.000.000	14.140.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2020	01/01/2020
						VND	VND
Vay dài hạn						147.017.132.248	153.362.132.248
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	VND	Thả nổi	2027	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư	Đầu tư dự án thủy điện	147.017.132.248	153.362.132.248
						147.017.132.248	153.362.132.248
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(15.545.000.000)	(14.845.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						131.472.132.248	138.517.132.248

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	30/06/2020		01/01/2020		
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
	VND	VND	VND	VND	
Vay					
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Cổ đông lớn	10.400.000.000	-	7.900.000.000	744.232.500
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	11.300.000.000	-	3.300.000.000	-
Ông Phạm Văn Toàn	Tổng Giám đốc	-	-	260.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Doanh	Thành viên HĐQT	900.000.000	-	-	-
		22.600.000.000	-	11.460.000.000	744.232.500

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	34,81%	41.774.060.000	34,81%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	34,00%	40.800.000.000	34,00%
Bà Lê Minh Tâm	1.733.000.000	1,44%	1.733.000.000	1,44%
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7	19.200.000.000	16,00%	19.200.000.000	16,00%
Các cổ đông khác	16.492.940.000	13,75%	16.492.940.000	13,75%
Cộng	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.649.085.439	1.649.085.439
	1.649.085.439	1.649.085.439

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	9.139.571.078	12.848.409.013
	9.139.571.078	12.848.409.013

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	10.123.318.332	9.030.044.116
	10.123.318.332	9.030.044.116

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.861.150.724	9.367.813.155
	7.861.150.724	9.367.813.155

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.773.801	20.597.327
Chi phí nhân công	685.899.030	824.211.287
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.778.404	116.614.545
Chi phí khác bằng tiền	33.575.746	101.989.937
	799.026.981	1.066.413.096

23. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	4.653.347	52.100.000
	4.653.347	52.100.000

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(9.647.780.176)	(6.649.038.134)
Các khoản điều chỉnh tăng	6.436.886.177	6.798.232.913
- Các khoản tiền phạt	4.653.347	52.100.000
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP	6.432.232.830	6.746.132.913
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.210.894.000)	149.194.779
Chuyển lỗ các năm trước	-	(149.194.779)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	-	-

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(9.647.780.176)	(6.649.038.134)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.647.780.176)	(6.649.038.134)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(804)	(554)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	323.913.763	266.186.663
Chi phí nhân công	1.729.659.540	1.933.551.434
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	72.438.537	80.725.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.543.173.450	5.960.275.818
Thuế, phí và lệ phí	437.094.777	514.947.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.501.390.687	974.127.227
Chi phí khác bằng tiền	314.674.559	366.642.740
	10.922.345.313	10.096.457.212

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	457.482.783	-	1.678.344.129	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.773.098.914	-	17.969.216.784	-
	18.230.581.697	-	19.647.560.913	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	169.617.132.248	167.502.132.248
Phải trả người bán, phải trả khác	13.920.793.764	14.275.459.022
Chi phí phải trả	7.379.727.393	3.316.148.344
	190.917.653.405	185.093.739.614

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền	457.482.783	-	-	457.482.783
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.773.098.914	-	-	17.773.098.914
Cộng	18.230.581.697	-	-	18.230.581.697
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền	1.678.344.129	-	-	1.678.344.129
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.969.216.784	-	-	17.969.216.784
Cộng	19.647.560.913	-	-	19.647.560.913

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	38.145.000.000	7.045.000.000	124.427.132.248	169.617.132.248
Phải trả người bán, phải trả khác	13.920.793.764	-	-	13.920.793.764
Chi phí phải trả	7.379.727.393	-	-	7.379.727.393
	59.445.521.157	7.045.000.000	124.427.132.248	190.917.653.405
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	28.985.000.000	78.390.000.000	60.127.132.248	167.502.132.248
Phải trả người bán, phải trả khác	14.275.459.022	-	-	14.275.459.022
Chi phí phải trả	3.316.148.344	-	-	3.316.148.344
	46.576.607.366	78.390.000.000	60.127.132.248	185.093.739.614

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	13.400.000.000	5.100.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	11.285.000.000	6.070.000.000

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 17).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Thuê thi công công trình	-	8.163.183.015
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	8.163.183.015

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khác	-	177.144.568
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Cổ đông lớn	177.144.568
Phải trả cho người bán ngắn hạn	4.150.228.012	4.150.228.012
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	4.150.228.012

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	115.347.479	112.423.400

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Lê Văn Cường
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 14 tháng 08 năm 2020